

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ MINH ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ MINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH ANH INTERNATIONAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110435067

3. Ngày thành lập: 02/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 7A, Ngõ 293/74/3 Đường Ngọc Thụy, Tổ 10, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968226073

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hoá (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây lấy sợi	0116
34.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
35.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
36.	Trồng cây hàng năm khác	0119
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

43.	Trồng cây lâu năm khác	0129
44.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
45.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
46.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
47.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
48.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
49.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
50.	Chăn nuôi gia cầm	0146
51.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
52.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
53.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
54.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
55.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
56.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
57.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
58.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)	0220
59.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
60.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
61.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
62.	Khai thác thủy sản biển	0311
63.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
64.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
65.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
66.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
67.	Dịch vụ đóng gói Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	8292
68.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá	8299
69.	Giáo dục nhà trẻ	8511
70.	Giáo dục mẫu giáo	8512
71.	Giáo dục tiểu học	8521
72.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
73.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
74.	Đào tạo sơ cấp	8531
75.	Đào tạo trung cấp	8532
76.	Đào tạo cao đẳng	8533

77.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
78.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
79.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
80.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
81.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa Phòng khám nội tổng hợp; Phòng khám chuyên khoa thuộc hệ nội: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, nhi và chuyên khoa khác thuộc hệ nội; Phòng khám chuyên khoa tai - mũi - họng Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ Phòng khám chuyên khoa răng - hàm - mặt	8620
82.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
83.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
84.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
85.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
86.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
87.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
88.	Hoạt động thể thao khác (trừ loại nhà nước cấm, trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)	9319
89.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
90.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm, hoạt động của các sàn nhảy và các phòng karaoke)	9329
91.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
92.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
93.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
94.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
95.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
96.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

97.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu (sửa chữa quần áo)	9529
98.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
99.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
100.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
101.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
102.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
103.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
104.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
105.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
106.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
107.	Lập trình máy vi tính	6201
108.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
109.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
110.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
111.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
112.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
113.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp luật bất động sản) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
114.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
115.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020

116.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất công trình Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Định giá xây dựng Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Xác định thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá công xây dựng; Đo bóc khối lượng Xác định thẩm tra dự toán xây dựng Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng; quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng Thẩm tra thiết kế xây dựng Kiểm định xây dựng Tư vấn quản lý dự án Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp Tư vấn lập hồ sơ mời thầu Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu Tư vấn đấu thầu Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng Hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Lập dự án, thiết kế, tư vấn, thi công xây dựng phòng chống môi, một Thiết kế quy hoạch xây dựng Hoạt động khí tượng thủy văn	7110(Chính)
117.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
118.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

119.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
120.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
121.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
122.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
123.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
124.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
125.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)	7320
126.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.	7410
127.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
128.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
129.	Hoạt động thú y	7500
130.	Cho thuê xe có động cơ	7710
131.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
132.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
133.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
134.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
135.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
136.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
137.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
138.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
139.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
140.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
141.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
142.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
143.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
144.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

145.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
146.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
147.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
148.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
149.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
150.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
151.	Sản xuất đường	1072
152.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
153.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
154.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
155.	Sản xuất chè	1076
156.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
157.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
158.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
159.	Sản xuất rượu vang	1102
160.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
161.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
162.	Sản xuất sợi	1311
163.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
164.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
165.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
166.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
167.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
168.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
169.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
170.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
171.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
172.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
173.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
174.	Sản xuất giày, dép	1520
175.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
176.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
177.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
178.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
179.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
180.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
181.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702

182.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
183.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
184.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ loại nhà nước cấm)	1812
185.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
186.	Sản xuất than cốc	1910
187.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
188.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
189.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
190.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
191.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
192.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
193.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
194.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
195.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
196.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
197.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
198.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
199.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
200.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
201.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
202.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
203.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
204.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
205.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
206.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
207.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	2399
208.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
209.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng)	2420
210.	Đúc sắt, thép	2431

211.	Đúc kim loại màu (Loại trừ hoạt động sản xuất vàng)	2432
212.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
213.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
214.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
215.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)	2591
216.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
217.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
218.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
219.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
220.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
221.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
222.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
223.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
224.	Sản xuất đồng hồ	2652
225.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
226.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
227.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
228.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
229.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
230.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
231.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
232.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
233.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
234.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
235.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
236.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
237.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
238.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
239.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
240.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
241.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816

242.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
243.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
244.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
245.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
246.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
247.	Sản xuất máy luyện kim	2823
248.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
249.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
250.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
251.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
252.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
253.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
254.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
255.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
256.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
257.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
258.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
259.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
260.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4789
261.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4791
262.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
263.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
264.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
265.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931

266.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
267.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
268.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
269.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
270.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
271.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
272.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)	5222
273.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
274.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
275.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: chuyển phát trong nước	5229
276.	Bưu chính	5310
277.	Chuyển phát Chi tiết: chuyển phát trong nước	5320
278.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
279.	Cơ sở lưu trú khác	5590
280.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5610
281.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
282.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5629
283.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5630
284.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
285.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911

286.	Hoạt động hậu kỳ (Loại trừ hoạt động báo chí)	5912
287.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ Hoạt động phát hành phim điện ảnh, chương trình truyền hình, hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5913
288.	Hoạt động chiếu phim	5914
289.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (loại trừ hoạt động xuất bản) Chi tiết: Hoạt động ghi âm	5920
290.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
291.	Hoạt động viễn thông khác	6190
292.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
293.	Cho thuê băng, đĩa video (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	7722
294.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
295.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
296.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7810
297.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
298.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
299.	Đại lý du lịch	7911
300.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7912
301.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
302.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
303.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
304.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
305.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
306.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
307.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
308.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
309.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011

310.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải)	3012
311.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
312.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
313.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
314.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
315.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
316.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
317.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
318.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
319.	Sản xuất nhạc cụ	3220
320.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Trừ cung, nỏ)	3230
321.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
322.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ sản xuất răng giả) Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế loại A, B, C	3250
323.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3290
324.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
325.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
326.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
327.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
328.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
329.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
330.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
331.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
332.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
333.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
334.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
335.	Thu gom rác thải không độc hại Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính	3811
336.	Thu gom rác thải độc hại Không chứa, phân loại, xử lý rác thải tại địa điểm trụ sở chính (Trừ các loại nhà nước cấm)	3812

337.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3821
338.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Trừ các loại nhà nước cấm) (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3822
339.	Tái chế phế liệu (Trừ các loại nhà nước cấm) (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường)	3830
340.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
341.	Xây dựng nhà để ở	4101
342.	Xây dựng nhà không để ở	4102
343.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
344.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
345.	Xây dựng công trình điện	4221
346.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
347.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
348.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
349.	Xây dựng công trình thủy	4291
350.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
351.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
352.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
353.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
354.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
355.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
356.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
357.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
358.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
359.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
360.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

361.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
362.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
363.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
364.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
365.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4764
366.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
367.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)	4772
368.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH	Thôn Trung An, Xã Đại Tự, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	190.000	1.900.000.000	95,000	0261920091 08	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	190.000	1.900.000.000	95,000		
2	NGUYỄN ANH QUÂN	Thôn Phúc Am, Xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	2,500	0010990252 17	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000	50.000.000	2,500		

3	ĐOÀN THỊ NHUNG	Thôn Trung An, Xã Đại Tự, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	2,500	026301000443
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	5.000	50.000.000	2,500	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐOÀN THỊ NGỌC ÁNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026192009108

Ngày cấp: 15/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung An, Xã Đại Tự, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung An, Xã Đại Tự, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội